CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Khoáng sản Miền Đông AHP

Ngày 30/06/2025	10,400 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	4.0%	**3.0%**	**-8.0%**

DT thuần
Q2/25
201
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 86.0| 75.2%
YoY: ▲ 89.0| 79.9%

LN thuần
Q2/25
29.6
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 14.3| 93.3%
YoY: ▲ 7.10| 31.4%

LN sau thuế
Q2/25
23.9
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 11.6| 94.6%
YoY: ▲ 6.20| 35.2%

Tỷ suất lãi EBIT
Q2/25
18.2%
YoY: +/-▼ 0.3%

ROE (TTM)
Q2/25
4.8%
YoY: +/-▲ 0.4%

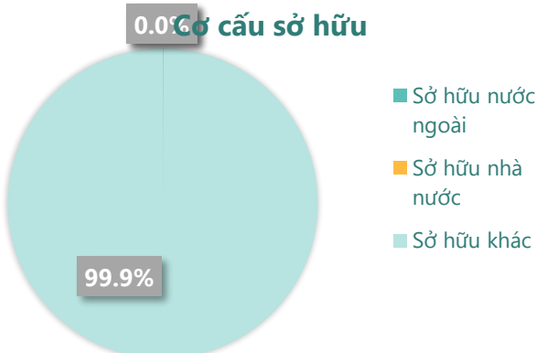
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	8,800 - 13,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,092
Số lượng CPLH (CP)	104,999,978
KLGD BQ 20 phiên (CP)	395
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	0.64
EPS	559
P/E	18.6

DT thuần
6T 2025
317
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 142| 81.1%

LN thuần
6T 2025
44.9
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 12.2| 37.2%

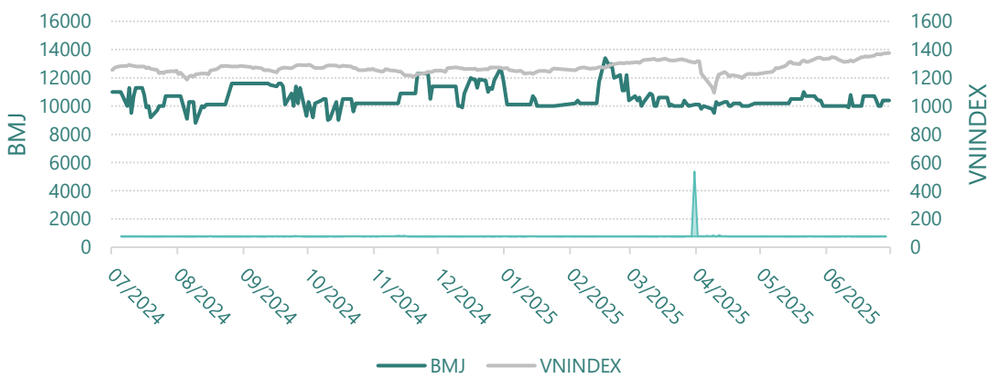
LN sau thuế
6T 2025
36.2
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 10.2| 39.1%

Cơ cấu sở hữu

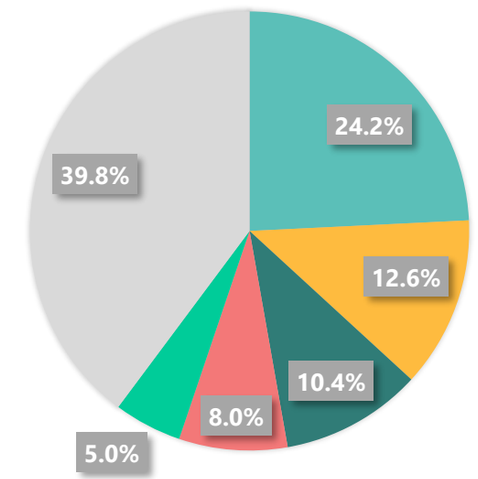


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



Cơ cấu cổ đông

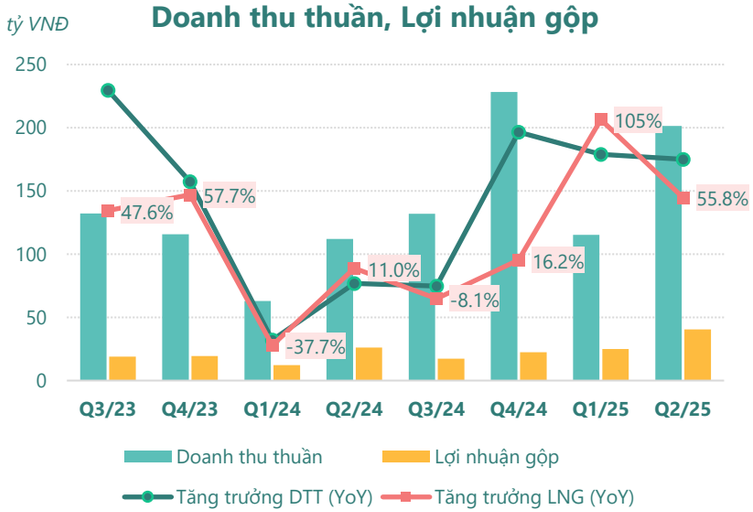


Nguyễn Thị Kim Thanh
Nguyễn Hải Đăng
Nguyễn Công Hân
Đỗ Mạnh Cường
Đào Quang Linh
Khác

(Nguồn: fireant.vn)

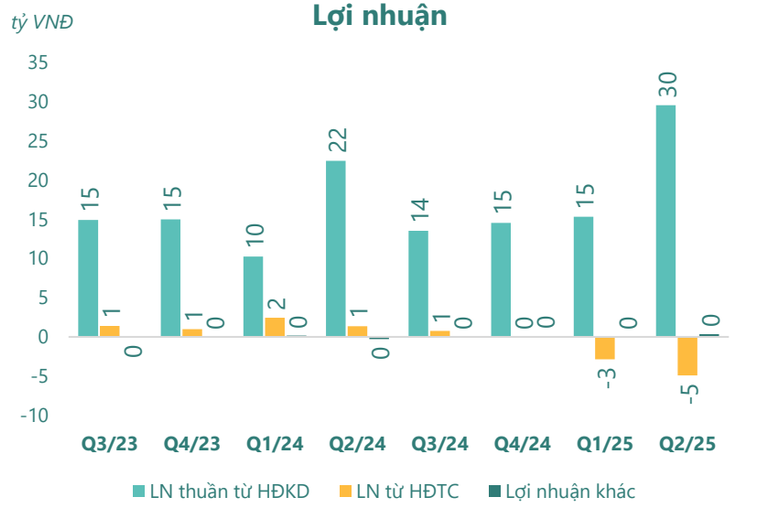
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



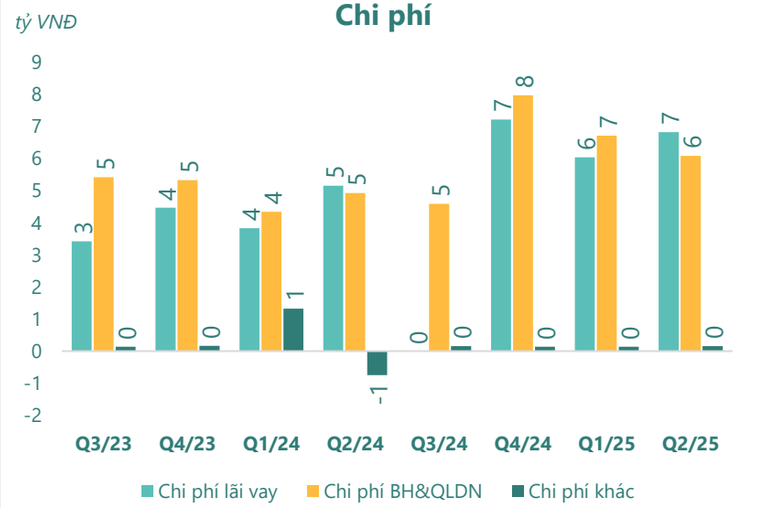
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



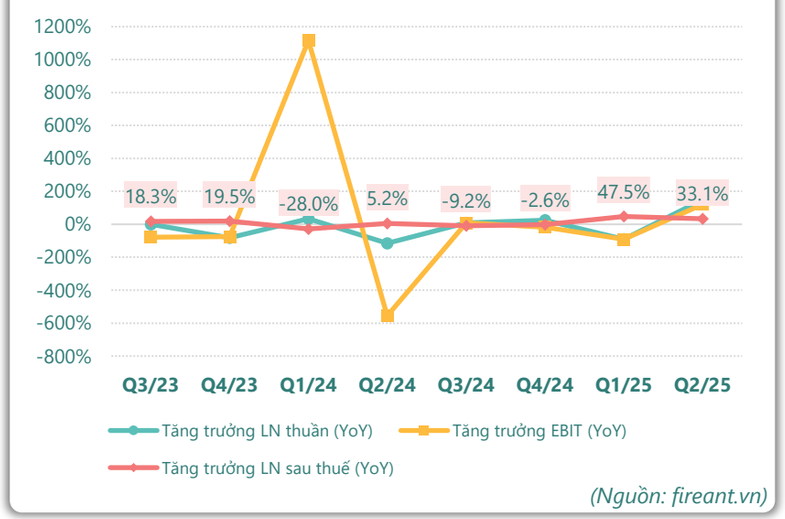
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



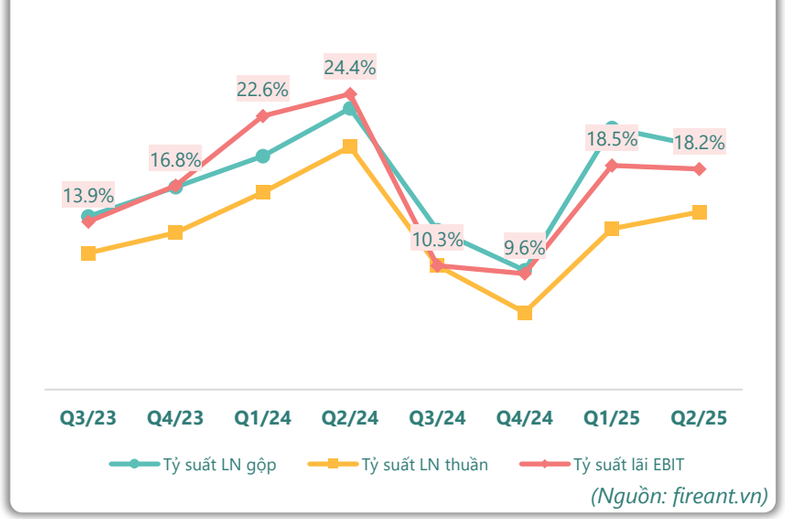
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



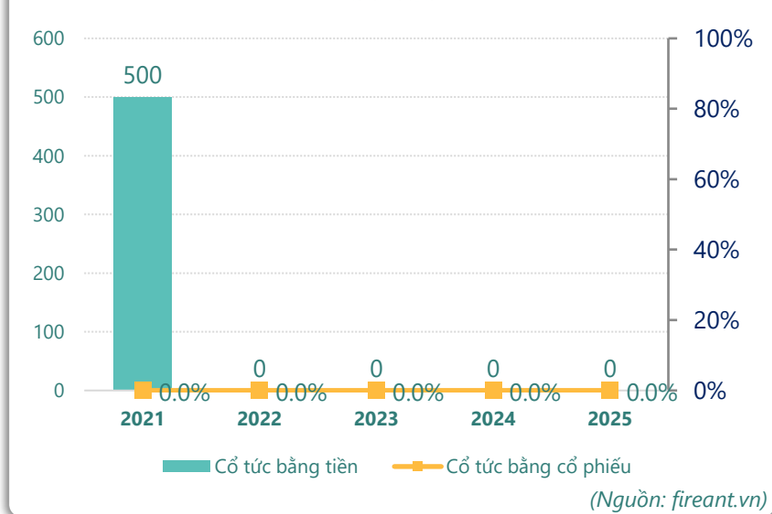
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



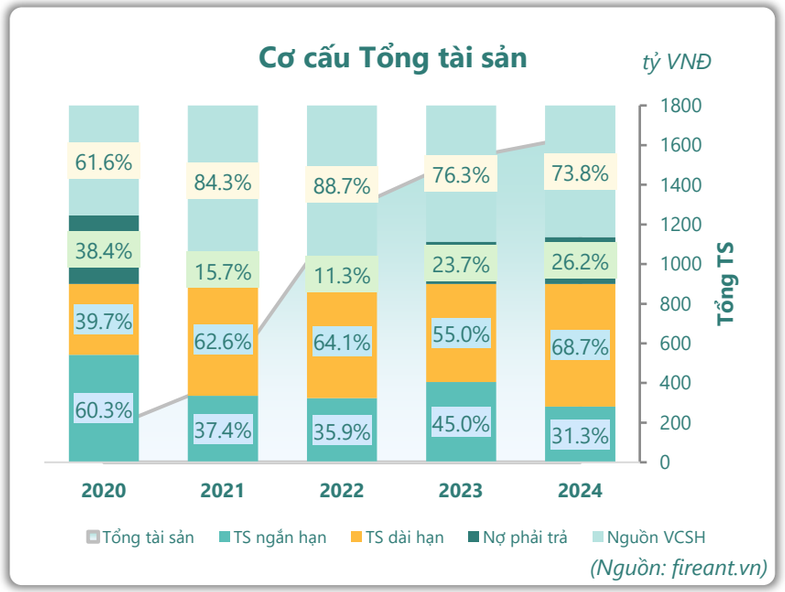
(Nguồn: fireant.vn)

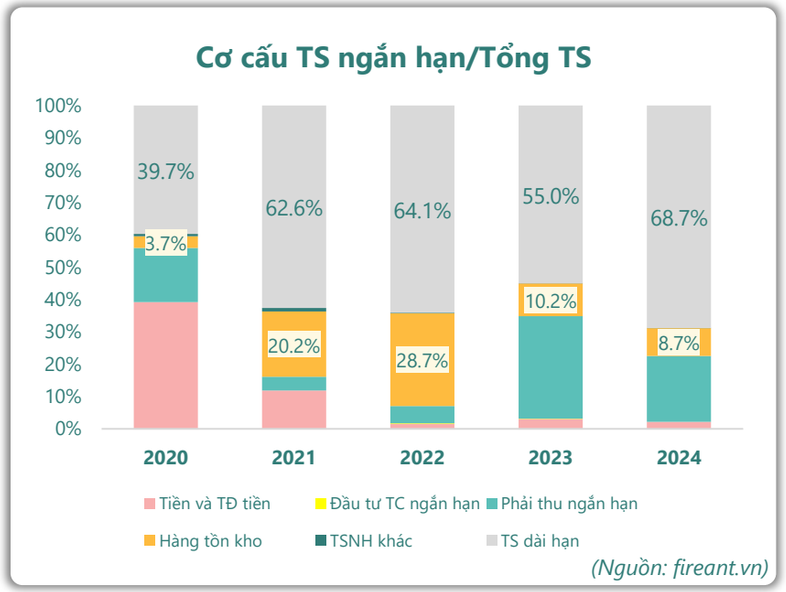
Cổ tức

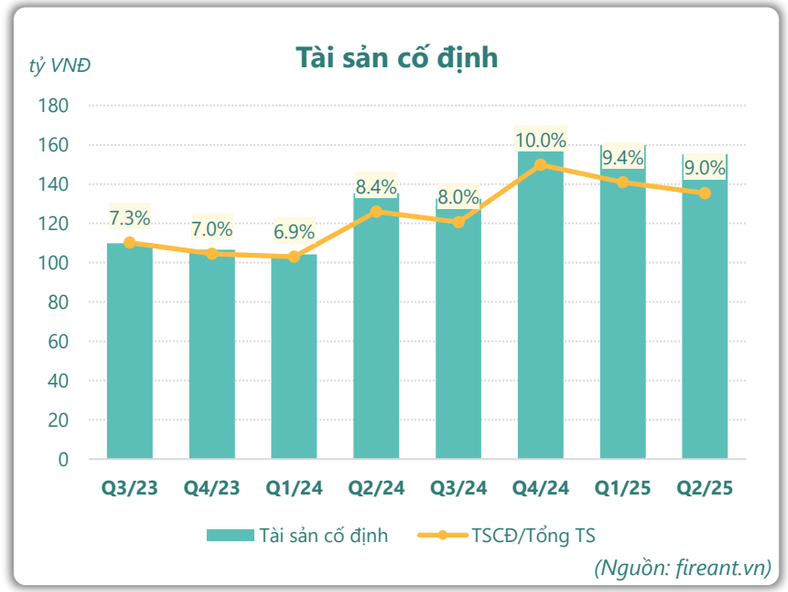


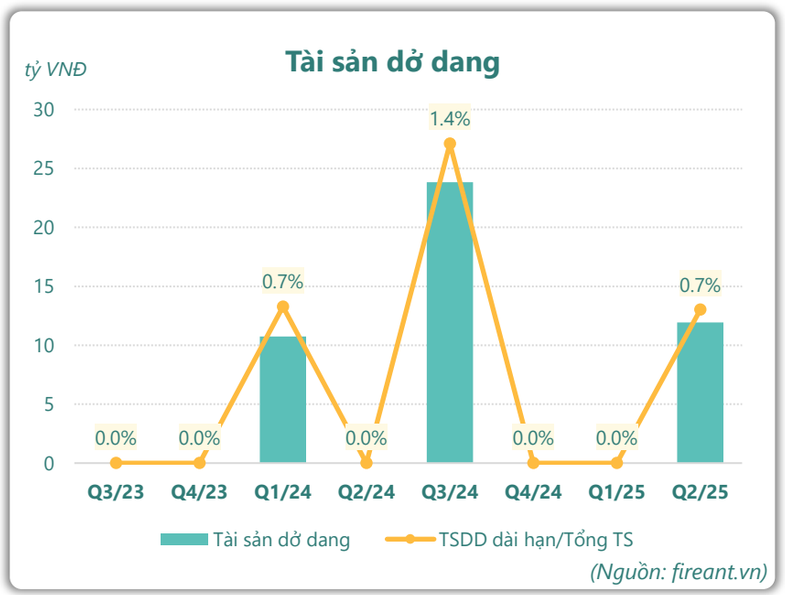
(Nguồn: fireant.vn)

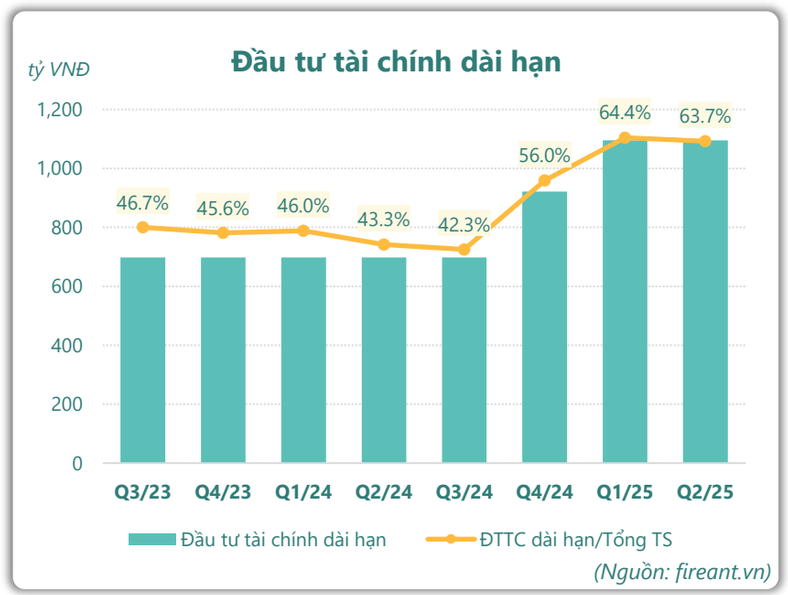
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

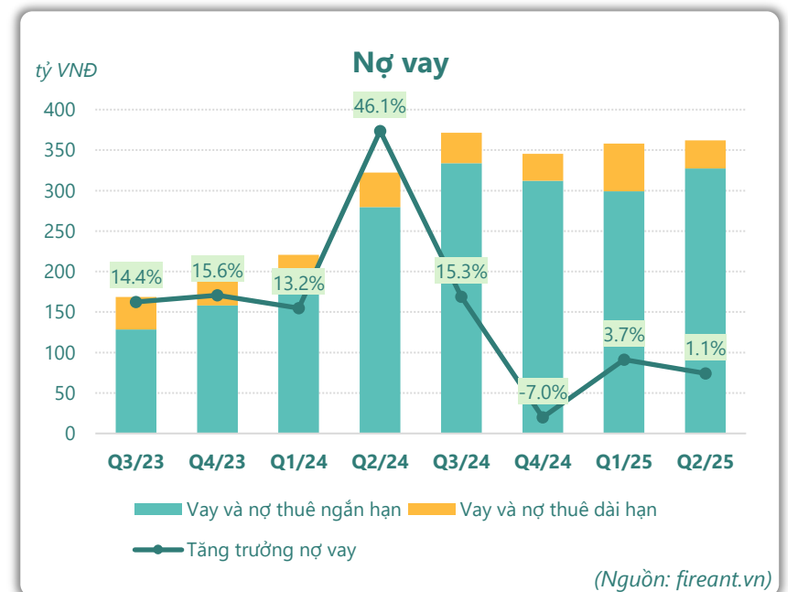






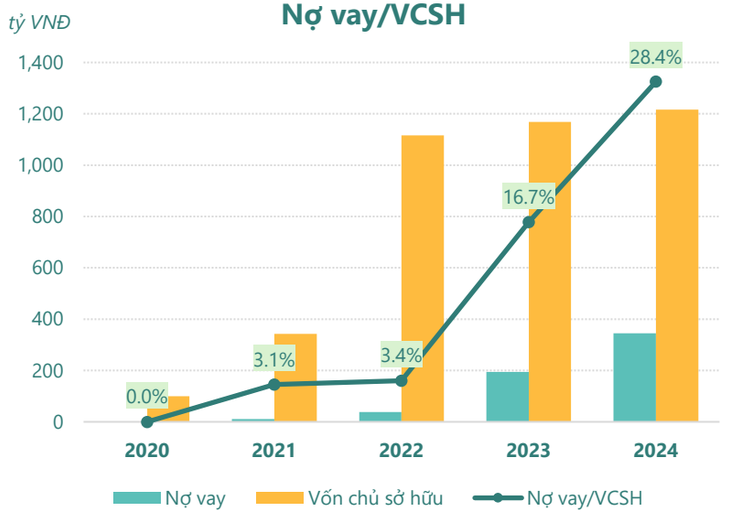






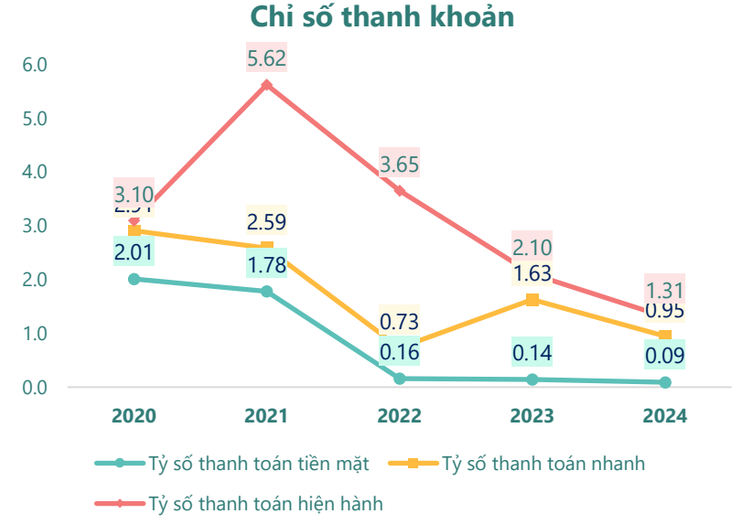
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



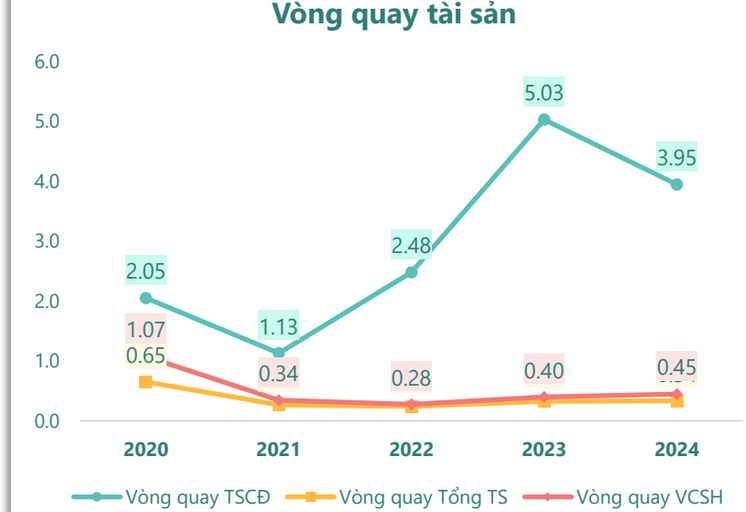
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



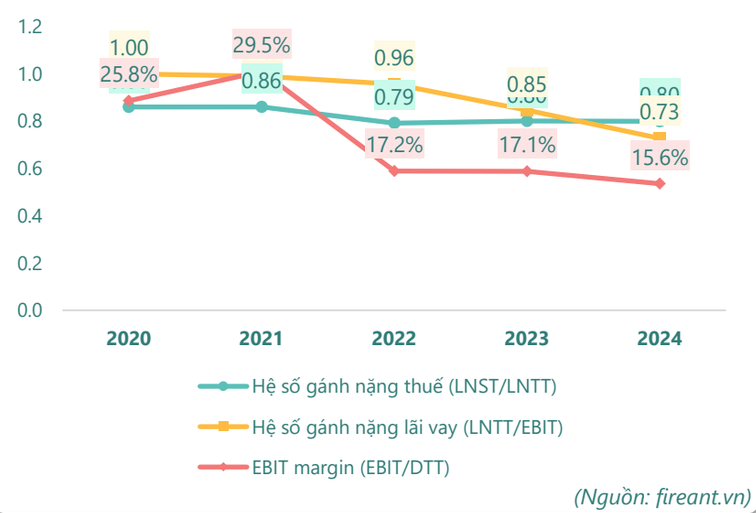
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



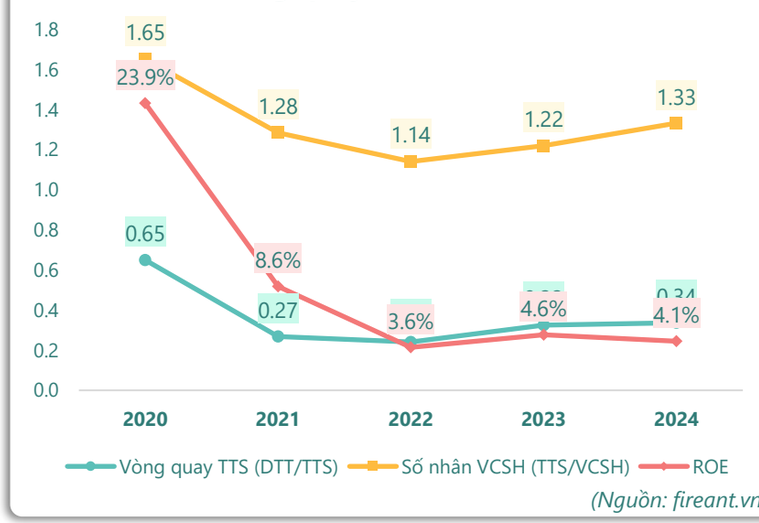
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



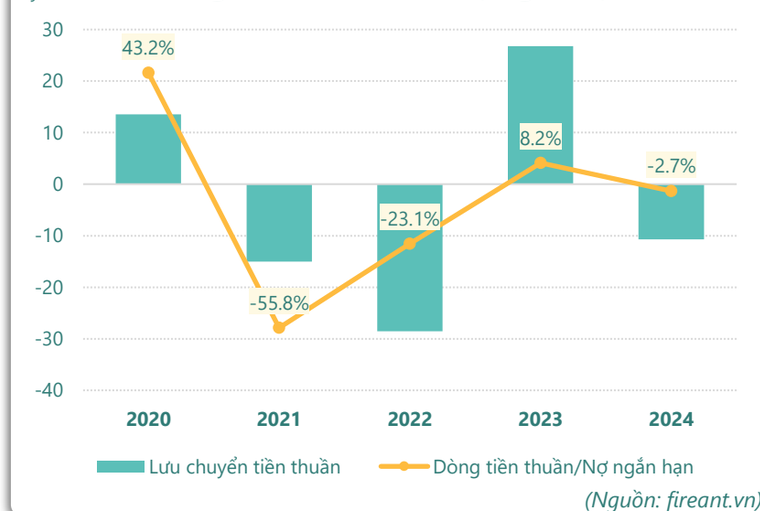
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**201**	**112**	**79.9%**	**317**	**175**	**81.1%**
Giá vốn hàng bán	161	85.9	87.3%	251	137	83.8%
Lợi nhuận gộp	40.6	26.0	56.0%	65.5	38.2	71.5%
Doanh thu HĐTC	1.93	6.54	-70.5%	5.10	12.8	-60.2%
Chi phí TC	6.83	5.16	32.4%	12.9	9.00	43.1%
Chi phí lãi vay	6.83	5.16	32.4%	12.9	9.00	43.1%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	2.62	2.11	24.2%	6.23	4.08	52.6%
Chi phí QLDN	**3.47**	**2.82**	**22.9%**	**6.57**	**5.19**	**26.5%**
LN thuần từ HĐKD	29.6	22.5	31.4%	44.9	32.7	37.2%
Lợi nhuận khác	**0.35**	**-0.28**	**225%**	**0.35**	**-0.13**	**372%**
LN trước thuế	29.9	22.2	34.8%	45.3	32.6	38.8%
Lợi nhuận sau thuế	**23.9**	**17.7**	**35.2%**	**36.2**	**26.0**	**39.1%**
LNST của CĐ cty mẹ	**23.9**	**17.7**	**35.2%**	**36.2**	**26.0**	**39.1%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	6.14	-32.3	-42.2	31.6	72.6	18.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-57.6	6.60	94.0	-143	51.3	-118
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	25.8	77.4	49.3	-26.1	-17.7	3.96
Tiền đầu kỳ	46.4	20.7	72.4	174	35.7	142
Lưu chuyển tiền thuần	**-25.7**	**51.7**	**101**	**-138**	**106**	**-95.2**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	20.7	72.4	174	35.7	142	46.8

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,719**	**1,647**	**4.4%**
Tài sản ngắn hạn	399	515	-22.5%
Tiền và tương đương tiền	46.8	35.7	31.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	191	335	-43.0%
Hàng tồn kho	158	143	10.9%
Tài sản ngắn hạn khác	3.29	1.47	124%
Tài sản dài hạn	**1,320**	**1,132**	**16.6%**
Phải thu dài hạn	14.2	6.34	123%
Tài sản cố định	155	164	-5.6%
Bất động sản đầu tư	8.67	8.67	0.0%
Tài sản dở dang	11.9	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	1,096	922	18.9%
Tài sản dài hạn khác	**34.4**	**31.0**	**10.9%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	467	431	8.5%
Nợ ngắn hạn	**429**	**393**	**8.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	327	312	4.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	26.1	41.8	-37.5%
Nợ dài hạn	38.8	37.2	4.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	34.8	33.3	4.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,251**	**1,216**	**2.9%**
Vốn chủ sở hữu	**1,251**	**1,216**	**2.9%**
Vốn điều lệ	1,050	1,050	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)